

Số: 1167 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 12 tháng 04 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bổ sung cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh (đợt 13)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 46/TTr-HĐBT ngày 07/4/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bổ sung cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 13), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.103.189.568 đồng** (*Một tỷ, một trăm lẻ ba triệu, một trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm sáu mươi tám đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.081.558.400 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 21.631.168 đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)*

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả cho 02 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **35.048.950 đồng** (*Ba mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 34.361.950 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 687.000 đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)*

3. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định cho 02 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.836.397.188 đồng** (*Một tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ: 1.800.389.400 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 36.007.788 đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)*

\* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị và hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

## Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ TÂN VINH TẠI KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A (PHÂN KHU 7) KHU KINH TẾ NHƠN HỘI (ĐỢT 13)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Hộ dân, tổ chức                            | Địa chỉ                       | Nhân khẩu | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 |           |                                                      |                                     |                                     | Loại đất | Vị trí | Hạng/nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                           |                         |                             |                        | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | Ghi chú                          |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------|--------|---------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|    |                                            |                               |           | Thửa đất số                                                       | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> ) | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) |          |        |               | Bồi thường về đất          | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề | Hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ VKT |                                   |                                  |
| 1  | 2                                          | 3                             | 4         | 5                                                                 | 6         | 7                                                    | 8                                   | 9                                   | 10       | 11     | 12            | 13                         | 14                        | 15                      | 16                          | 17                     | 18                                |                                  |
| I  | Đất của hộ gia đình, cá nhân               |                               |           | 11                                                                |           | 73.307,6                                             | 21.919,5                            | 51.388,1                            |          |        | 15            | 340.809.000                | 536.258.100               | 7.623.000               | 191.656.500                 | 5.211.800              | 1.081.558.400                     |                                  |
| 1  | Phạm Văn Minh                              | Tân Vinh                      |           | 81                                                                | 6         | 1.954,8                                              | 1.954,8                             | 0,0                                 | RSX      | 2      | 1             | 138.373.200                | 207.559.800               | 0                       | 68.938.800                  | 5.211.800              | 420.083.600                       |                                  |
|    |                                            |                               |           | 109                                                               | 6         | 1.748,5                                              | 1.748,5                             | 0,0                                 | RSX      | 2      | 1             |                            |                           |                         |                             |                        |                                   |                                  |
|    |                                            |                               |           | 141                                                               | 6         | 8.642,9                                              | 6.180,5                             | 2.462,4                             | RSX      | 2      | 1             |                            |                           |                         |                             |                        |                                   |                                  |
| 2  | Nguyễn Khánh Hạng                          | Tân Vinh                      |           | 174                                                               | 6         | 3.455,4                                              | 655,4                               | 2.800,0                             | RSX      | 2      | 1             | 29.607.200                 | 44.410.800                |                         | 35.599.200                  |                        | 109.617.200                       | 1.906,4m2 là đất UBND xã quản lý |
|    |                                            |                               |           | 227                                                               | 6         | 667,4                                                | 667,4                               | 0,0                                 | RSX      | 2      | 1             |                            |                           |                         |                             |                        |                                   | 1.135.3m2 là đất UBND xã quản lý |
|    |                                            |                               |           | 228                                                               | 6         | 2.792,0                                              | 792,0                               | 2.000,0                             | RSX      | 2      | 1             |                            |                           |                         |                             |                        |                                   |                                  |
| 3  | Nguyễn Phương Bắc                          | Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương |           | 50                                                                | 6         | 40.297,3                                             | 2.847,4                             | 37.449,9                            | RSX      | 2      | 1             | 39.863.600                 |                           | 0                       | 16.947.000                  |                        | 56.810.600                        |                                  |
| 4  | Lê Thị Hàng, chồng Nguyễn Hồng Công (chết) | Tân Vinh                      | 6         | 165                                                               | 6         | 9.169,1                                              | 5.022,3                             | 4.146,8                             | RSX      | 2      | 1             | 76.405.000                 | 114.607.500               | 6.534.000               | 39.207.000                  |                        | 236.753.500                       |                                  |
|    |                                            |                               |           | 172                                                               | 6         | 2.964,2                                              | 435,2                               | 2.529,0                             | RSX      | 2      | 1             |                            |                           |                         |                             |                        |                                   |                                  |

[illegible]



0

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 02 HỘ DÂN CÓ MÒ MẢ BỊ  
ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ TÂN  
VINH THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A (PHÂN KHU 7), TẠI XÃ  
CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 13)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Họ và tên                           | Địa chỉ                   | Đơn giá Mồ mả<br>di dời |           | Tổng<br>mộ | Giá trị BT<br>mồ mả (đồng) | Giá trị<br>BT, HT<br>VKT<br>(đồng) | Giá trị<br>BT (đồng) |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------|------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------|
|     |                                     |                           | Mộ<br>đất               | Mộ<br>xây |            |                            |                                    |                      |
|     | <b>Mồ mả, VKT</b>                   |                           | <b>2</b>                | <b>1</b>  | <b>3</b>   |                            |                                    |                      |
| 1   | Mai Ngọc Hùng, vợ<br>Nguyễn Thị Qua | Tân Vinh, xã<br>Canh Vinh | 0                       | 1         | 1          | 28.912.990                 | 648.960                            | 29.561.950           |
| 2   | Phạm Văn Minh                       | Tân Vinh, xã<br>Canh Vinh | 2                       | 0         | 2          | 4.800.000                  |                                    | 4.800.000            |
| A   | <b>Tổng kinh phí BT,HT</b>          |                           |                         |           |            | <b>33.712.990</b>          | <b>648.960</b>                     | <b>34.361.950</b>    |
| B   | <b>Chi phí phục vụ GPMB (2%)</b>    |                           |                         |           |            |                            |                                    | <b>687.000</b>       |
| C   | <b>Tổng cộng (A+B)</b>              |                           |                         |           |            |                            |                                    | <b>35.048.950</b>    |

### Phụ lục số 03

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO 02 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB  
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ TÂN VINH THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A  
(PHÂN KHU 7), TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 13)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

0

0